

SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT TRẦN CAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120 /QĐ - THPTTC

Điện Biên Đông, ngày 10 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Trần Can

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 ngày 07 tháng 04 năm 2023 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Trần Can (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Đà

Đơn vị: **TRƯỜNG THPT TRẦN CAN – HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**

Chương: 422

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 420 /QĐ - THPTTC ngày 10/04/2023
của Trường THPT Trần Can – Huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.950.471.708
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (3.1+3.2+3.3)	12.950.471.708
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.071.885.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.878.586.708
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Điện Biên Đông, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Đà

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN – HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-THPTTC ngày 10/04/2023 của Trường THPT Trần Can – Huyện Điện Biên Đông)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	769.526.713	769.526.713			
A	Tổng số thu	769.526.713	769.526.713			
1	Số thu phí, lệ phí	17.467.500	17.467.500			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	17.467.500	17.467.500			
	Thu học phí năm 2022	17.467.500	17.467.500			
	Thu xe đạp năm 2022	-	-			
2	Thu sự nghiệp khác	752.059.213	752.059.213			
	Dậy thêm, học thêm	379.045.500	379.045.500			
	Nước uống	56.560.000	56.560.000			
	Vệ sinh	76.650.000	76.650.000			
	Phong trào	113.500.000	113.500.000			
	Phổ tử, mua vật tư thí	52.700.000	52.700.000			
	Ứng hộ covid	16.560.000	16.560.000			
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	6.968.713	6.968.713			
	Thi đua, khen thưởng	50.075.000	50.075.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	726.446.713	726.446.713	-	719.459.713	6.987.000
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	17.467.500	17.467.500	-	10.480.500	6.987.000
1.1	Chi sự nghiệp.....	17.467.500	17.467.500	-	10.480.500	6.987.000
a	Thu học phí năm 2022	17.467.500	17.467.500	-	10.480.500	6.987.000
b	Thu xe đạp năm 2022	-	-	0	0	
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chu					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chu					
2	Hoạt động sự nghiệp khác	708.979.213	708.979.213	-	708.979.213	
	Dậy thêm, học thêm	379.045.500	379.045.500		379.045.500	
	Nước uống	56.560.000	56.560.000		56.560.000	
	Vệ sinh	76.650.000	76.650.000		76.650.000	
	Phong trào	97.670.000	97.670.000		97.670.000	
	Phổ tử, mua vật tư thí	52.700.000	52.700.000		52.700.000	
	Ứng hộ covid	16.560.000	16.560.000		16.560.000	
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	6.968.713	6.968.713		6.968.713	
	Thi đua, khen thưởng	22.825.000	22.825.000		22.825.000	
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dv					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.950.471.708	12.950.471.708			
A	Kinh phí chi thường xuyên	7.071.885.000	7.071.885.000			
6000	Tiền lương	2.913.599.993	2.913.599.993			
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.913.599.993	2.913.599.993			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	129.796.015	129.796.015			



6051	Tiền công tra cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	129.796.015	129.796.015		
6099	Tiền công khác				
6100	Phụ cấp lương	2.165.727.827	2.165.727.827		
6101	Phụ cấp chức vụ	67.944.000	67.944.000		
6102	Phụ cấp khu vực	629.558.960	629.558.960		
6103	Phụ cấp thu hút	11.432.584	11.432.584		
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	99.775.586	99.775.586		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.033.381.616	1.033.381.616		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	44.678.643	44.678.643		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	246.385.038	246.385.038		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành				
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.117.500	1.117.500		
6149	Phụ cấp khác	27.877.900	27.877.900		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ di học	2.648.000	2.648.000		
6155	Sinh hoạt phí cán bộ di học	2.648.000	2.648.000		
6200	Tiền thưởng	34.710.000	34.710.000		
6201	Thưởng thường xuyên	34.710.000	34.710.000		
6250	Phúc lợi tập thể	34.615.000	34.615.000		
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.115.000	8.115.000		
6299	Chi khác	26.500.000	26.500.000		
6300	Các khoản đóng góp	800.811.865	800.811.865		
6301	Bảo hiểm xã hội	598.256.522	598.256.522		
6302	Bảo hiểm y tế	102.498.198	102.498.198		
6303	Kinh phí công đoàn	66.851.902	66.851.902		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.205.243	33.205.243		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
6449	Chi khác				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	104.464.272	104.464.272		
6501	Tiền điện	62.185.678	62.185.678		
6502	Tiền nước	42.278.594	42.278.594		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường				
6550	Vật tư văn phòng	109.687.447	109.687.447		
6551	Văn phòng phẩm	21.848.500	21.848.500		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.328.097	49.328.097		
6553	Khoản văn phòng phẩm				
6599	Vật tư văn phòng khác	38.510.850	38.510.850		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.860.243	6.860.243		
6601	Cước phí điện thoại	1.634.598	1.634.598		
6603	Cước phí bưu chính	797.048	797.048		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.428.597	4.428.597		
6606	Tuyên truyền; quang cáo				
6649	Khác				
6650	Hội nghị	-	-		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên				
6700	Công tác phí	192.513.703	192.513.703		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.154.000	18.154.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	106.559.703	106.559.703		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	67.800.000	67.800.000		
6750	Chi phí thuê mướn	1.800.000	1.800.000		

6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.800.000	1.800.000			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.717.950	47.717.950			
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	12.289.900	12.289.900			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.400.000	24.400.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.028.050	11.028.050			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	298.590.000	298.590.000			
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	65.000.000	65.000.000			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	185.590.000	185.590.000			
6999	Tài sản thiết bị khác	48.000.000	48.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	144.000.700	144.000.700			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.537.000	13.537.000			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6.970.000	6.970.000			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	81.971.700	81.971.700			
7049	Chi khác	41.522.000	41.522.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	22.600.000	22.600.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	22.600.000	22.600.000			
7750	Chi khác	34.921.985	34.921.985			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.449.200	7.449.200			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.387.985	8.387.985			
7761	Chi tiếp khách	19.084.800	19.084.800			
7799	Chi các khoản khác					
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	26.820.000	26.820.000			
7851	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	26.820.000	26.820.000			
B	Kinh phí chi không thường xuyên/ không tự chủ	5.878.586.708	5.878.586.708			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.792.903.208	5.792.903.208			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.010.916.500	1.010.916.500			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.781.986.708	4.781.986.708			
6750	Chi phí thuê mướn	-	-			
6757	Thuê lao động trong nước					
7750	Chi khác	85.683.500	85.683.500			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	85.683.500	85.683.500			

Điện Biên Đông, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Đà